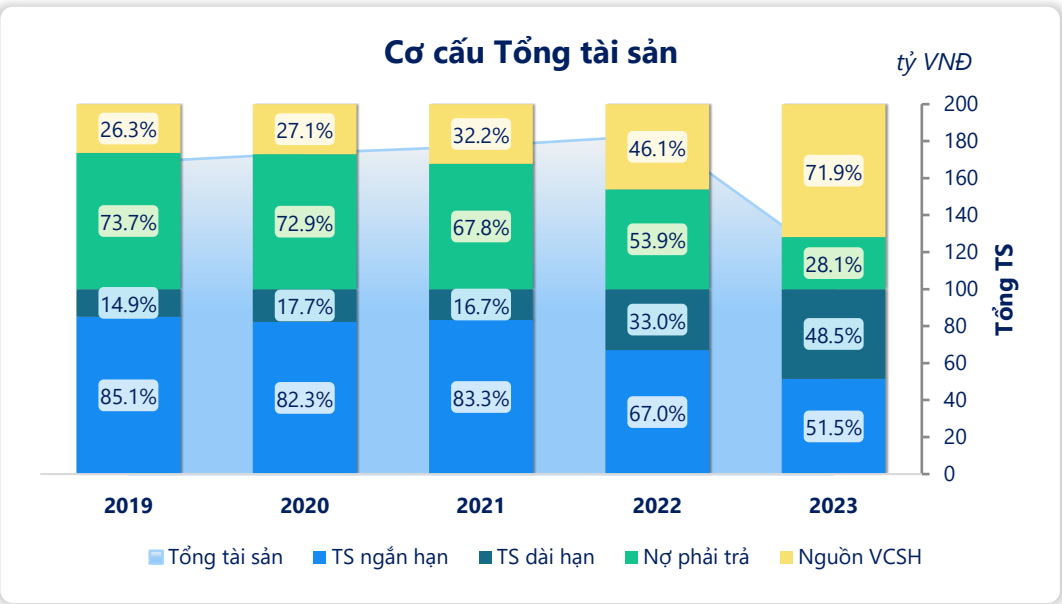
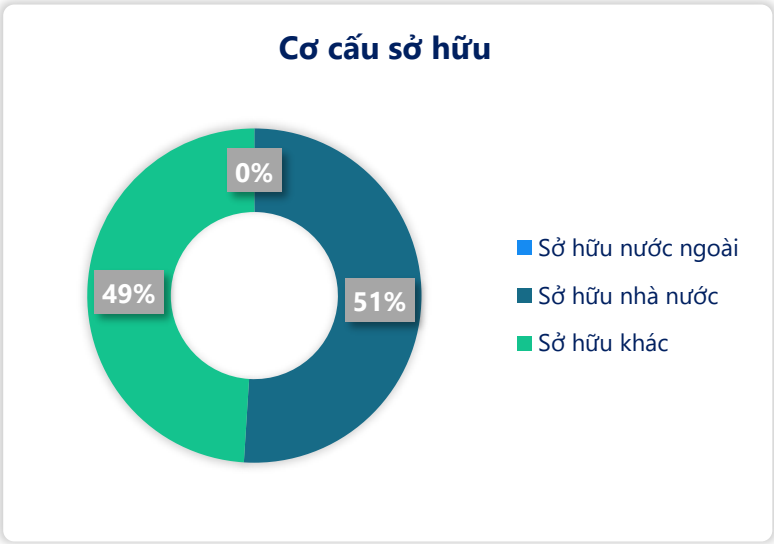


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch29/12/2023

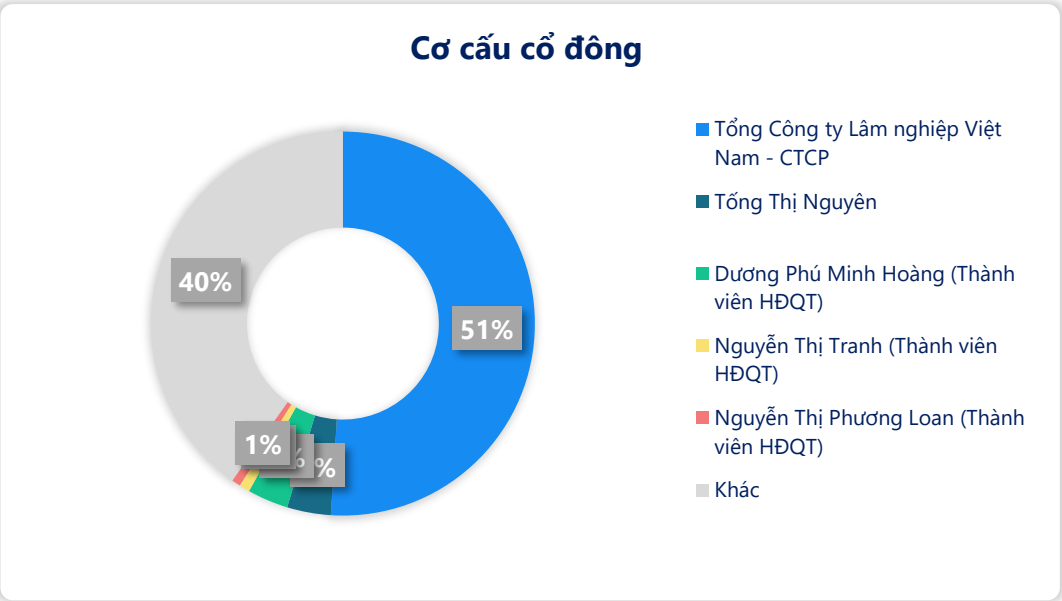
Giá hiện tại (VNĐ)	3,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,600
SL cổ phiếu LH	6,731,596
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	82
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24

P/E	
EPS	
	YTD1T3T6T
CHC	38.5%0.0%0.0%38.5%
VNINDEX	8.2%0.8%1.4%0.3%



Tổng tài sản của **CHC** năm 2023 đạt **114.5** tỷ đồng, giảm **37.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.5% và 48.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.9%, cao hơn nợ phải trả.

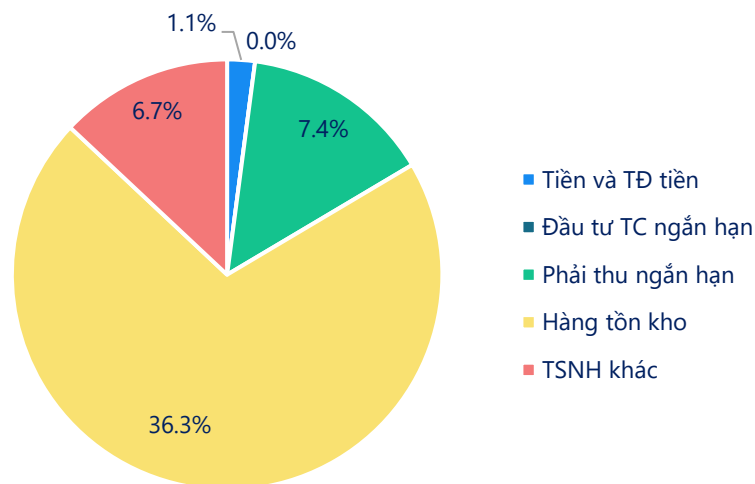
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Tổng Thị Nguyên nắm giữ 3.68% và đứng thứ 3 là Dương Phú Minh Hoàng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 3.44%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

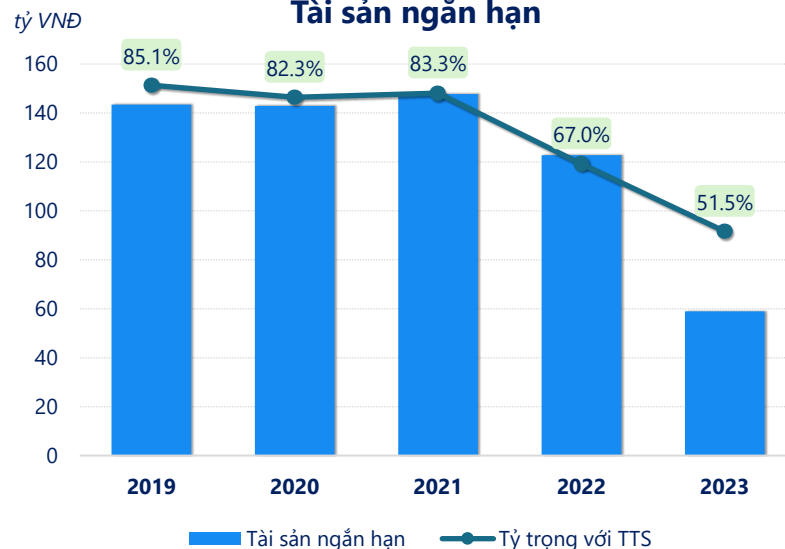


2023

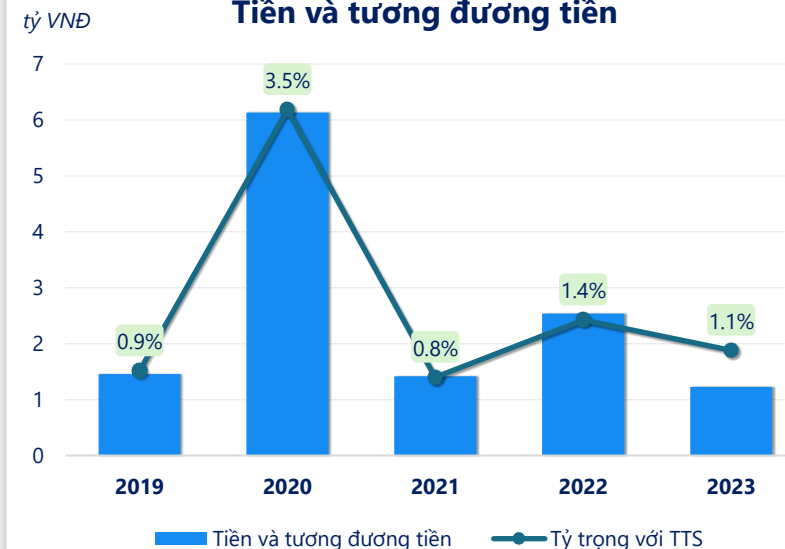
Tài sản ngắn hạn của CHC năm 2023 giảm **52.0%** so với năm trước, đạt **58.98** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **51.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.41% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

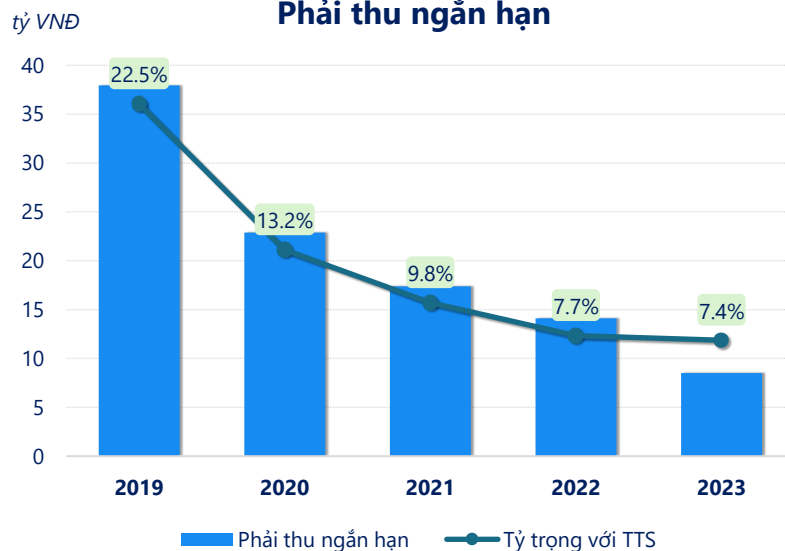
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



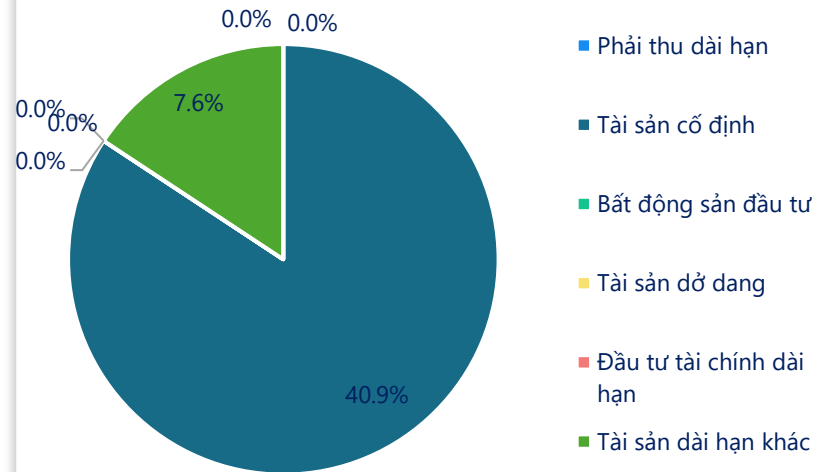
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



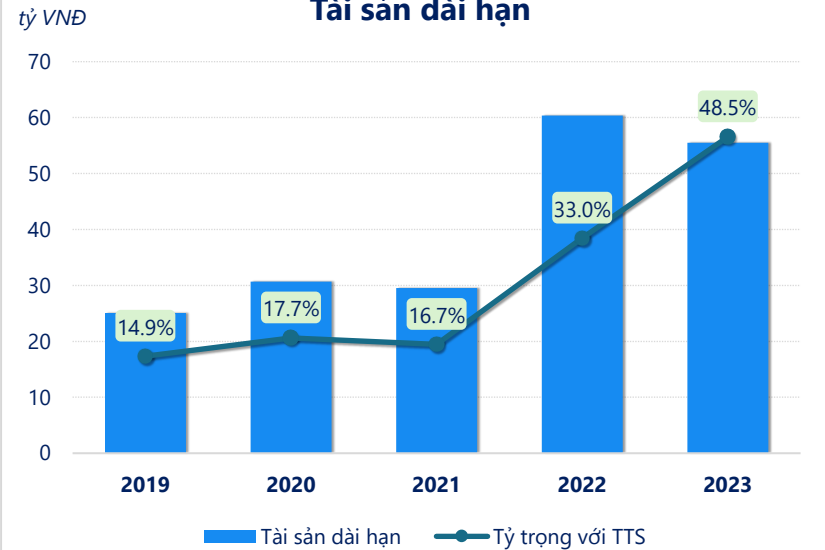
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **55.50** tỷ đồng giảm **8.05%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **48.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **40.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 7.62%.

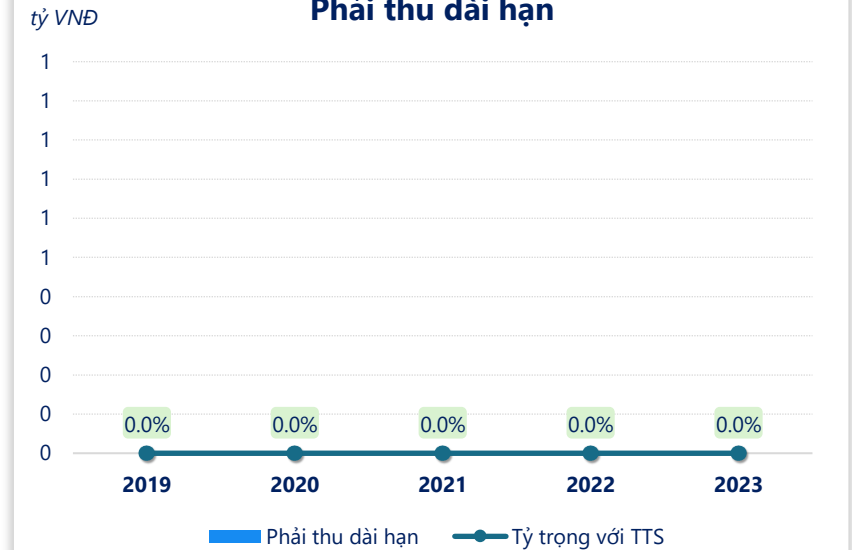
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



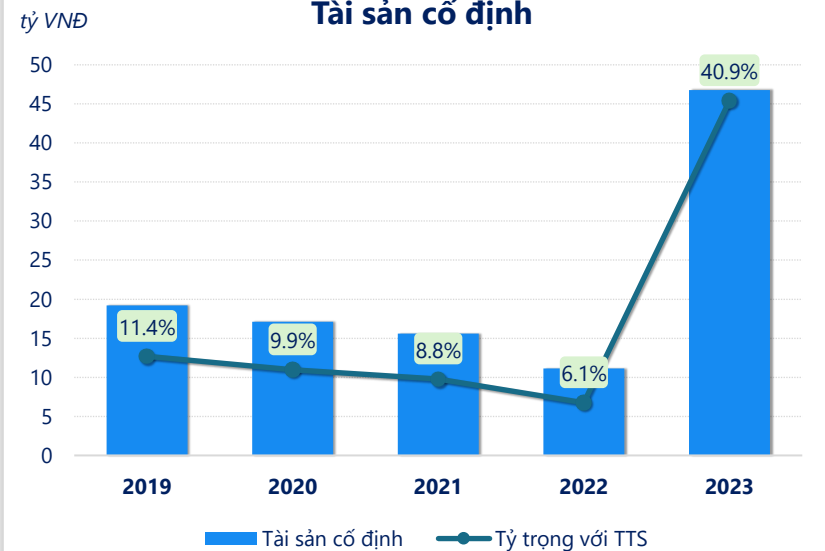
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



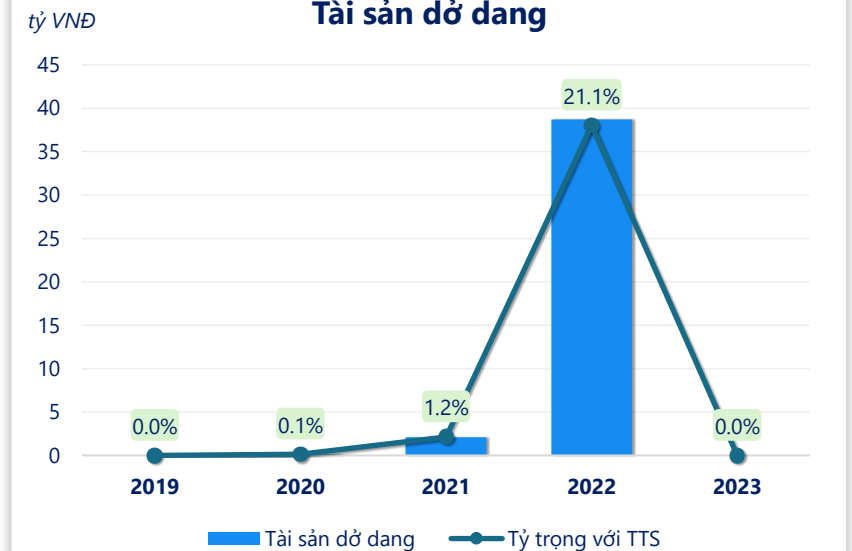
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



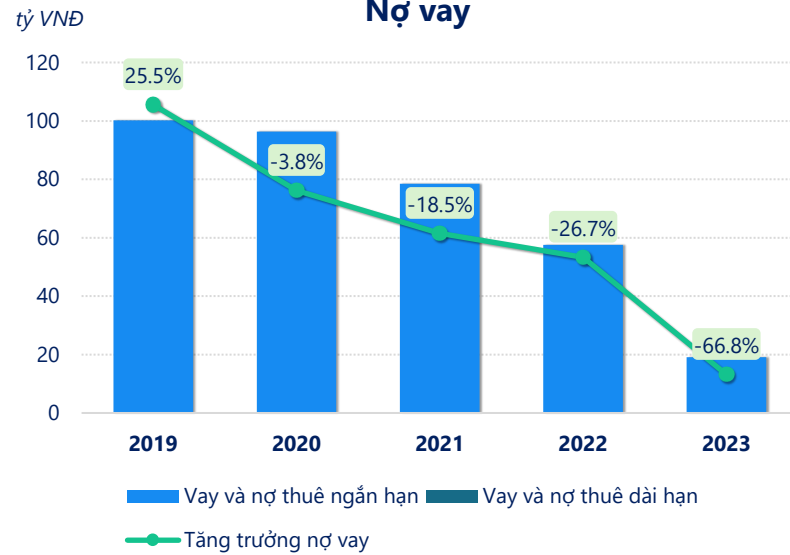
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

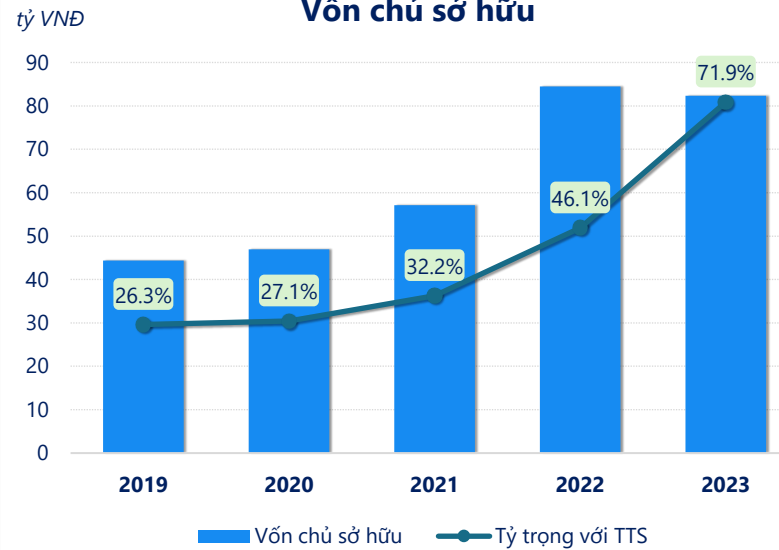


(Nguồn: fireant.vn)

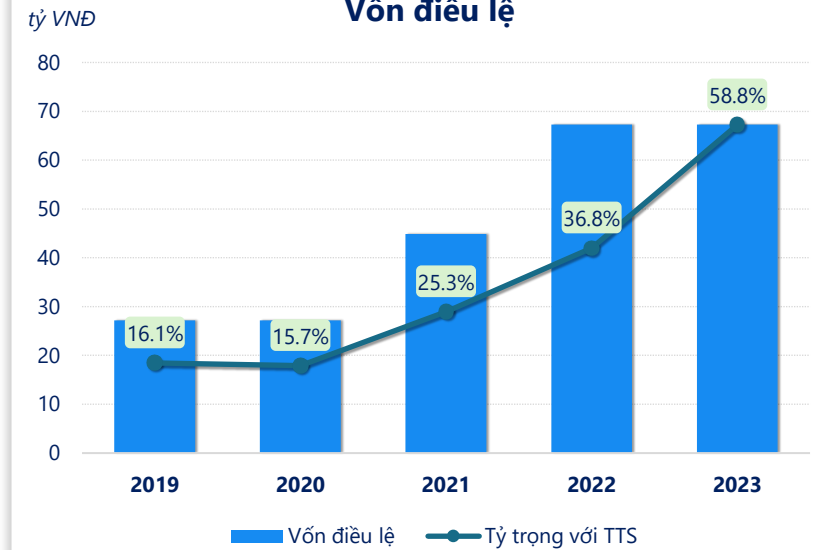
Nợ vay



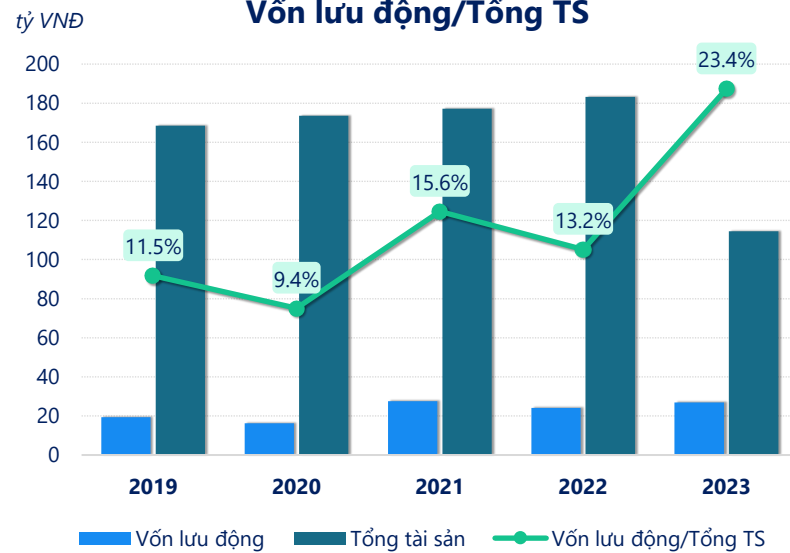
Vốn chủ sở hữu



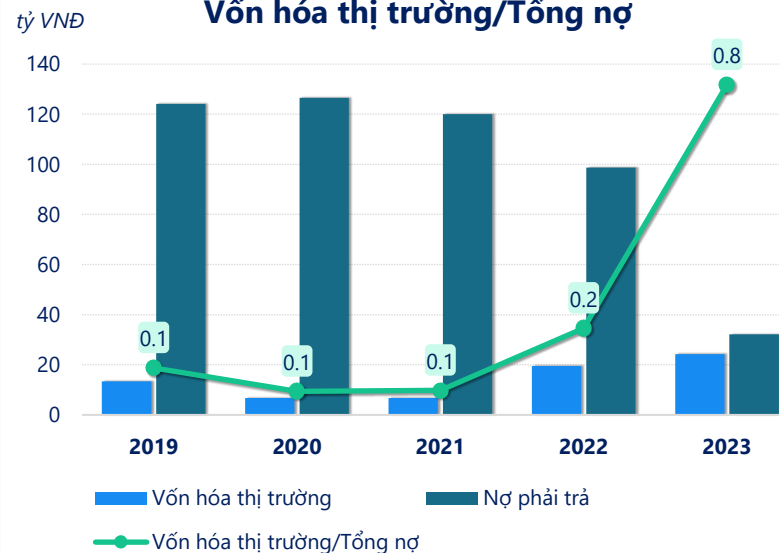
Vốn điều lệ



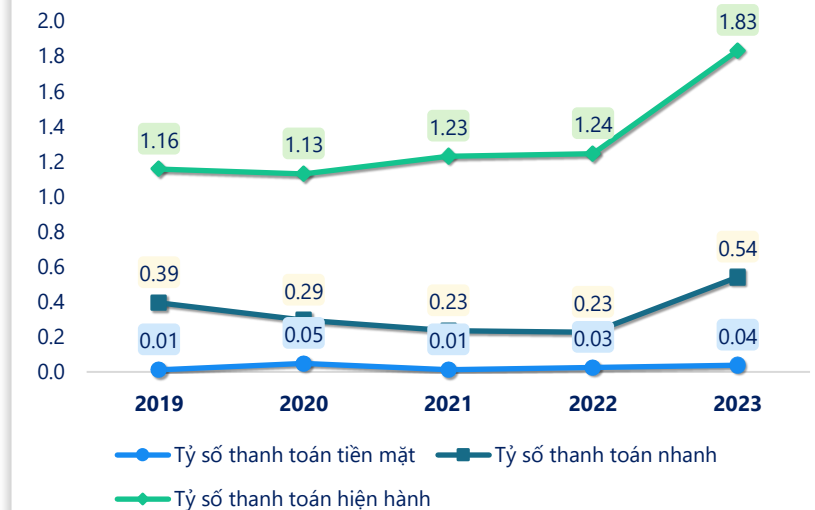
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	114	183	-37.5%
Tài sản ngắn hạn	59.0	123	-52.0%
Tiền và tương đương tiền	1.23	2.54	-51.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.49	14.1	-39.9%
Hàng tồn kho	41.6	101	-58.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.67	5.64	36.0%
Tài sản dài hạn	55.5	60.4	-8.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	46.8	11.1	321%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	38.7	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.72	10.5	-17.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32.2	98.7	-67.4%
Nợ ngắn hạn	32.2	98.7	-67.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.1	57.5	-66.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.93	19.8	-80.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	82.3	84.4	-2.5%
Vốn chủ sở hữu	82.3	84.4	-2.5%
Vốn điều lệ	67.3	67.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	276	312	380	272	149
Giá vốn hàng bán	211	244	300	214	116
Lợi nhuận gộp	65.2	68.6	79.7	58.2	32.3
Doanh thu HĐTC	0.98	1.59	1.75	3.16	1.64
Chi phí TC	3.76	3.83	4.08	5.07	2.36
Chi phí lãi vay	3.57	3.39	3.18	3.73	2.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.7	36.1	40.5	24.0	11.2
Chi phí QLDN	26.8	20.3	24.2	25.7	20.4
LN thuần từ HĐKD	10.9	9.93	12.6	6.67	-0.02
Lợi nhuận khác	0.98	1.59	0.88	1.11	0.50
LN trước thuế	11.9	11.5	13.5	7.78	0.48
Lợi nhuận sau thuế	9.36	9.19	10.7	6.06	0.36
LNST của CĐ cty mẹ	9.36	9.19	10.7	6.06	0.36

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.90	20.2	22.3	37.2	40.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.04	-6.78	-9.10	-37.5	-1.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.4	-8.74	-17.9	1.50	-40.4
Tiền đầu kỳ	1.04	1.46	6.13	1.42	2.54
Lưu chuyển tiền thuần	0.44	4.67	-4.71	1.13	-1.31
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	0.00	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	1.46	6.13	1.42	2.54	1.23